

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: *679* /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày *15* tháng *3* năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố Chỉ số Cải cách hành chính năm 2015 của cấp sở, ban, ngành và cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3175/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã và thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định chỉ số Cải cách hành chính năm 2015 đối với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 213/SNV-CCHC ngày 01/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số Cải cách hành chính năm 2015 của các sở, ban, ngành và các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Lấy chỉ số Cải cách hành chính làm một cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực lãnh đạo, điều hành, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp và là một trong những tiêu chí đánh giá, bình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân theo quy chế thi đua - khen thưởng tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (Vụ CCHC);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh;
- Lưu: VT,SNV.



Nguyễn Hữu Hoài



Phụ lục 1

KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số **6.79**/QĐ-UBND, ngày **15** tháng **3** năm 2016 của UBND tỉnh)

TT	SỞ, BAN, NGÀNH	Điểm CCHC				Chỉ số đạt được
		Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	
1	Sở Tư pháp	73	69,4	24,31	93,71	93,71%
2	Sở Giao thông vận tải	71	67,2	21,88	89,08	89,08%
3	Ban QL Khu kinh tế	71	64,9	23,41	88,31	88,31%
4	Sở Xây dựng	71	65,1	22,25	87,35	87,35%
5	Sở Khoa học và Công nghệ	69,4	63,1	22,42	85,52	85,52%
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	73,5	60,8	23,97	84,77	84,77%
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	74	61,2	22,4	83,60	83,60%
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	73	59,5	23,53	83,03	83,03%
9	Sở Nông nghiệp và PTNT	71	59,9	22,31	82,21	82,21%
10	Sở Ngoại vụ	70,2	59,55	22,54	82,09	82,09%
11	Văn phòng UBND tỉnh	72	59,4	21,97	81,37	81,37%
12	Sở Nội vụ	61,5	60,9	20,24	81,14	81,14%
13	Sở Thông tin và Truyền thông	68	59,4	20,94	80,34	80,34%
14	Sở Tài chính	72,5	56,2	22,16	78,36	78,36%
15	Sở Văn hóa-Thể thao và DL	72	54,1	22,69	76,79	76,79%
16	Ban Dân tộc	61	51,95	22	73,95	73,95%
17	Sở Y tế	71	51,4	22,07	73,47	73,47%
18	Sở Công Thương	72,7	53,4	19,79	73,19	73,19%
19	Thanh tra tỉnh	72,5	53,7	18,37	72,07	72,07%
20	Sở Lao động-TB&XH	64	49,7	20,28	69,98	69,98%

Phụ lục 2

KẾT QUẢ CHỈ SỐ CCHC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: 679/QĐ-UBND, ngày 15 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh)

TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ	Điểm CCHC				Chỉ số đạt được
		Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm	
1	UBND thành phố Đồng Hới	71,5	65,9	23,02	88,92	88,92%
2	UBND huyện Quảng Ninh	72,15	63,6	24,02	87,62	87,62%
3	UBND huyện Tuyên Hóa	65,2	59,7	23,71	83,41	83,41%
4	UBND huyện Bố Trạch	74	59,6	20,59	80,19	80,19%
5	UBND thị xã Ba Đồn	71,4	58,55	21,39	79,94	79,94%
6	UBND huyện Lệ Thủy	71,9	56,05	22,43	78,48	78,48%
7	UBND huyện Quảng Trạch	67,7	54	22,51	76,51	76,51%
8	UBND huyện Minh Hóa	72,5	48,55	21,2	69,75	69,75%